

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
**CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Số: **5148/ TCS-KTTKTC**

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý  
III năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TC6
3. Địa chỉ trụ sở: Phường Cẩm Phú - Thành Phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 033.3862062 Fax: 033.3863936
5. Người thực hiện công bố thông tin: Kế toán trưởng Nguyễn Hữu Trường
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Than Cọc Sáu được lập ngày 19/10/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Giải trình lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm trước.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: Cocsau.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KTTK (Ng.H 04).

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT  
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Hữu Trường**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

ĐVT: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>320.524.171.101</b>	<b>231.820.276.081</b>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.613.273.251	3.243.406.567
1	Tiền	111	VI.01	3.613.273.251	3.243.406.567
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.411.914.269</b>	<b>1.905.677.579</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	40.250.329.707	13.837.986.535
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		131.990.239	35.422.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1.594.947.764	1.272.935.578
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.565.353.441)	(13.240.666.534)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	-	-
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>246.656.431.539</b>	<b>172.775.191.173</b>
1	Hàng tồn kho	141	VI.07	246.656.431.539	172.775.191.173
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.842.552.042</b>	<b>53.896.000.762</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	36.200.665.582	17.738.030.138
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.556.244.499	35.657.970.624
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	1.085.641.961	500.000.000
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.156.642.773.607</b>	<b>1.088.874.092.207</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.620.340.096</b>	<b>27.129.493.270</b>
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	30.620.340.096	27.129.493.270
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>850.854.617.359</b>	<b>853.294.140.217</b>
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.9</b>	<b>844.170.141.806</b>	<b>842.051.676.928</b>
	- Nguyên giá	222		3.547.159.429.049	3.250.416.420.691
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.702.989.287.243)	(2.408.364.743.763)
<b>2</b>	<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>	<b>6.272.072.242</b>	<b>10.758.407.632</b>
	- Nguyên giá	225		29.944.181.818	29.944.181.818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(23.672.109.576)	(19.185.774.186)
<b>3</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>412.403.311</b>	<b>484.055.657</b>
	- Nguyên giá	228		1.313.293.200	1.312.337.200
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(900.889.889)	(828.281.543)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.366.172.043</b>	<b>5.989.095.644</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	6.366.172.043	5.989.095.644
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>21.357.719.908</b>	<b>29.022.457.192</b>
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.598.000.000	43.598.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.240.280.092)	(14.575.542.808)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>247.443.924.201</b>	<b>173.438.905.884</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	247.443.924.201	173.438.905.884
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.477.166.944.708</b>	<b>1.320.694.368.288</b>

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5	6
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.152.198.481.636</b>	<b>989.926.179.039</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>691.236.196.881</b>	<b>661.080.779.039</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	304.182.006.763	225.905.711.298
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	111.689.191.351
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	34.133.805.718	49.067.115.782
4	Phải trả người lao động	314		46.990.688.864	77.081.568.530
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	-	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	13.341.725.349	25.133.908.850
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	279.054.948.689	137.375.654.630
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		13.533.021.498	34.827.628.598
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>460.962.284.755</b>	<b>328.845.400.000</b>
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	460.962.284.755	328.845.400.000
<b>D</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>324.968.463.072</b>	<b>330.768.189.249</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.25	<b>323.577.182.057</b>	<b>327.001.367.377</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.961.050.000	129.986.940.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	129.986.940.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	149.181.394.292
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24e	2.040.317.377	47.833.033.085
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.424.185.320)	-
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.424.185.320)	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.391.281.015</b>	<b>3.766.821.872</b>
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.391.281.015	3.766.821.872
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.477.166.944.708</b>	<b>1.320.694.368.288</b>

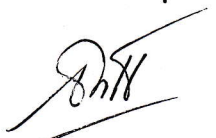
Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Tả Thị Vinh

KIỂM TOÁN NỘI BỘ



Nguyễn Thị Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trường

GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Khản

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**QUÝ III - 9 THÁNG - NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	429.881.315.200	689.731.663.460	2.075.510.566.360	3.148.157.673.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		429.881.315.200	689.731.663.460	2.075.510.566.360	3.148.157.673.772
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	387.634.302.001	639.384.587.969	1.894.153.898.798	2.964.152.035.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		42.247.013.199	50.347.075.491	181.356.667.562	184.005.638.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	458.839.796	37.701.168	928.106.403	246.365.596
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	13.232.925.985	8.203.848.419	43.426.824.024	24.702.406.834
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.232.925.985	8.203.848.419	35.762.086.740	24.702.406.834
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	263.037.748	391.410.638	1.224.580.969	2.343.579.221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	38.806.678.686	39.788.110.097	146.260.987.410	151.190.763.459
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		-9.596.789.424	2.001.407.505	-8.627.618.438	6.015.254.324
11. Thu nhập khác	31	VII.06	1.425.631.518	4.706.623.828	6.980.734.312	13.591.778.696
12. Chi phí khác	32	VII.07	687.163.192	2.285.058.684	1.777.301.194	5.997.081.758
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		738.468.326	2.421.565.144	5.203.433.118	7.594.696.938
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-8.858.321.098	4.422.972.649	-3.424.185.320	13.609.951.262
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		884.594.530		2.721.990.253
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	vii.11			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 =50-51-52)	60		-8.858.321.098	3.538.378.119	-3.424.185.320	10.887.961.009
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(272,6)	108,9	(105,4)	335,1
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Tả Thị Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trường

Quảng ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Khản

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Theo phương pháp gián tiếp*  
9 THÁNG NĂM 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		-3.424.185.320	13.609.951.262
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		150.210.655.658	150.987.875.516
Các khoản dự phòng	03		5.989.424.191	-14.247.972.839
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.334.555.597	-1.773.838.219
Chi phí lãi vay	06		35.762.086.740	24.702.406.834
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>		<b>186.203.425.672</b>	<b>173.278.422.554</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		2.194.313.741	-5.254.588.449
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		-73.881.240.366	23.705.756.216
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-72.842.331.799	61.279.433.749
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		-92.467.653.761	-11.876.716.966
Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		-35.829.806.710	-24.813.411.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-9.520.000.948	-3.603.936.404
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		46.500.000	55.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-21.341.107.100	-26.852.535.311
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>		<b>-117.437.901.271</b>	<b>185.917.423.769</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-150.523.750.056	-189.775.971.650
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.280.778.020	1.579.637.709
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.777.577	194.200.510
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>		<b>-148.189.194.459</b>	<b>-188.002.133.431</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		777.739.227.532	371.490.242.283
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-499.002.258.718	-344.332.065.191
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-4.940.790.000	-8.122.609.015
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7.799.216.400	-12.998.694.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>265.996.962.414</b>	<b>6.036.874.077</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<b>50</b>		<b>369.866.684</b>	<b>3.952.164.415</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60		3.243.406.567	1.471.943.909
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền tồn cuối kỳ	70		3.613.273.251	5.424.108.324
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		3.613.273.251	5.424.108.324
Chênh lệch				
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU

*T*

Tây Thị Vinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*N*

Nguyễn Hữu Trường

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2016



Vũ Văn Khản

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **9 THÁNG NĂM 2016**

### **I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1- *Hình thức sở hữu vốn:* Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn CN Than-Khoáng Sản VN hoạt động theo mô hình cổ phần hoá chính thức kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 theo quyết định số 2042 của bộ trưởng Bộ công nghiệp nay là Bộ công thương, giấy phép kinh doanh số 2203000745 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/8/2016 mã số doanh nghiệp 5700101002 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Công ty cổ phần than Cọc sáu - Vinacomin là doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả, số tài khoản: 102010000223669.

2- *Lĩnh vực kinh doanh:* Sản xuất và tiêu thụ than.

3- *Ngành nghề kinh doanh:* Khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Vận tải ô tô, sửa chữa cơ khí, xây dựng các công trình thuộc mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất mặt hàng cao su, đệm da và đắp lớp ô tô, tái sinh dầu, quản lý và khai thác cảng lẻ, chăn nuôi và nuôi cấy hải sản, KD khách sạn.

4- *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.*

Công ty CP than cọc sáu - Vinacomin là một Công ty khai thác lộ thiên, sản xuất kinh doanh trong điều kiện vẫn còn những khó khăn chi phí vét bùn chống tụt lở cao, chi phí cho vận tải lớn do độ cao nâng tải lớn, di chuyển các xường để khai thác, ảnh hưởng nhiều của khí hậu thiên nhiên khai thác trong via chủ yếu tập trung vào khoảng tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- *Kỳ kế toán:* Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* đồng Việt nam (VND)

### **III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.**

1- *Chế độ kế toán áp dụng:* Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam, các quyết định của Bộ tài chính số 16148/BTC-CĐKT V/v chấp thuận chế độ kế toán đối với tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam ngày 20 tháng 12 năm 2006 thừa lệnh Bộ trưởng, Vụ trưởng vụ chế độ kế toán và kiểm toán Bùi Văn Mai đã ký. Đã ban hành theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn. Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3- *Hình thức kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1- *Nguyên tắc xác định các khoản tiền:* Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi

theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và xác định chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Qui đổi theo tỷ giá công bố của Ngân hàng tại thời điểm.

- Các khoản phải thu: Được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c- Các khoản cho vay;

d- Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng hoá tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo trị giá vốn thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo trị giá vốn thực tế của các mặt hàng tồn kho cuối kỳ (nhập trước, xuất trước).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên, riêng đối với bán thành phẩm, thành phẩm than được BTC chấp thuận tính theo công văn 16148/BTC-CĐKT.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình cộng các loại thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm	+ Phương tiện vận tải	6-10 năm
+ Máy móc, thiết bị	5-10 năm	+ Thiết bị văn phòng	3-10 năm

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên giá tối thiểu của TSCĐ tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những TSCĐ trước đây không thoả mãn điều kiện này, thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Giá trị theo hợp đồng thuê và chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: áp dụng với chính sách khấu hao như khấu hao tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo thời gian thuê. Quyền sở hữu tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng thuê thuộc về bên thuê (Công ty)

- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với Công ty cổ phần niêm yết trên thị trường.

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Trả đầy đủ các khoản nợ theo hợp đồng, hoá đơn hợp lệ, không có nợ quá hạn

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay” và thông tư 200/2014..

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng, được xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ xung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty. Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn được khách hàng chấp thuận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xây dựng trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và thanh toán khác.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chủ yếu là trả lãi tiền vay Ngân hàng và vay qua Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng và Tập đoàn Chi phí đi vay và cho vay vốn.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

- Chi phí được tập hợp trực tiếp từ các sổ kế toán, nhật ký chứng từ

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: thực hiện theo hướng dẫn của chế độ kế toán tập Đoàn CN Than - KSVN đã được BTC chấp thuận.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1- Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Có

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: Đồng

**1. Tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.084.579.654	31.875.242
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.528.693.597	3.211.531.325
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.613.273.251</b>	<b>3.243.406.567</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	43.598.000.000	21.357.719.908	22.240.280.092	43.598.000.000	29.022.457.192	14.575.542.808

**3. Phải thu của khách hàng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	40.250.329.707	13.837.986.535
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	4.419.153.261	-
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả	23.841.567.703	-
- Công ty Khai thác khoáng sản Tây Nguyên	10.583.398.333	12.258.711.426
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.406.210.410	1.579.275.109
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.250.329.707</b>	<b>13.837.986.535</b>

**4. Phải thu khác**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.594.947.764</b>	-	<b>1.272.935.578</b>	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu ngành ăn	380.419.315	-	310.436.275	-
- Phải thu người lao động	926.568.009	-	240.692.012	-
- Thuế GTGT - TSCĐ thuê tài chính	149.720.911	-	598.883.638	-
- Phải thu tập đoàn tiền hỗ trợ nghỉ hưu	-	-	-	-
- Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, Kinh phí đảng	9.986.818	-	122.923.653	-
- Phải thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Vật tư bảo hành theo xe	-	-	-	-
- Phải thu khác	128.252.711	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30.620.340.096</b>	-	<b>27.129.493.270</b>	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	29.310.289.000	-	26.693.771.000	-
- Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	1.310.051.096	-	435.722.270	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.215.287.860</b>	-	<b>28.402.428.848</b>	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

6. Nợ xấu	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.565.353.441		13.240.666.534	
+ Công ty TNHH MTV Nhà & Hạ Tầng - Vinacomin	981.955.108		981.955.108	
+ Công ty Khai Thác Khoáng sản Tây Nguyên	10.583.398.333		12.258.711.426	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

**Cộng**

7. Hàng tồn kho	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	20.113.648.214		16.317.626.518	-
- Công cụ, dụng cụ	121.666.196	-	324.157.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	207.124.924.965	-	137.025.619.313	-
- Thành phẩm	19.296.192.164	-	19.107.788.146	-
<b>Cộng</b>	<b>246.656.431.539</b>	<b>-</b>	<b>172.775.191.173</b>	<b>-</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	6.366.172.043	6.366.172.043	5.989.095.644	5.989.095.644
Trong đó những công trình lớn:				
- Dự án đầu tư XD công trình mỏ than Cọc Sáu	5.239.200.943	5.239.200.943	3.825.615.260	3.825.615.260
- Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000
- Dự án công trình tuyến đê chắn chân bãi thải Đông CS		-	1.873.480.384	1.873.480.384
- Dự án khu đổ thải H10 Mông Dương		-		
- Sửa chữa	836.971.100	836.971.100		
<b>Cộng</b>	<b>6.366.172.043</b>	<b>6.366.172.043</b>	<b>5.989.095.644</b>	<b>5.989.095.644</b>

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN										TSCĐ quỹ phúc lợi
			Nhà cửa	V. kiến trúc	TB Động lực	M. móc SX	Vận tải	Truyền dẫn	Q. lý + ĐLTN	TSCĐ khác			
<b>A</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>	<b>3.250.416.420.691</b>	<b>132.894.523.470</b>	<b>75.366.505.683</b>	<b>54.459.923.391</b>	<b>1.038.797.150.004</b>	<b>1.909.319.946.663</b>	<b>3.456.528.678</b>	<b>16.807.017.995</b>	<b>8.316.082.665</b>	<b>10.998.742.142</b>		
I	Số dư đầu năm 01.01.2016	357.893.553.713	-27.978.268	0	500.000	108.067.953.316	249.816.147.029	0	36.931.636	0	0		
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	Tặng khác (Do luân chuyển; do TĐT)	15.234.202.504	0	0	0	3.001.272.615	12.232.929.889	0	0	0	0		
3b	Tặng khác (Do luân chuyển từ TTC sang)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
5	Thanh lý, nhượng bán	76.384.747.859	0	0	0	20.449.367.528	55.778.557.518	0	156.822.813	0	0		
6	Giảm khác (chuyển thành CCDC theo TT45)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
<b>IV</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.547.159.429.049</b>	<b>132.866.545.202</b>	<b>75.366.505.683</b>	<b>54.460.423.391</b>	<b>1.129.417.008.407</b>	<b>2.115.590.466.063</b>	<b>3.456.528.678</b>	<b>16.687.126.818</b>	<b>8.316.082.665</b>	<b>10.998.742.142</b>		
<b>B</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
I	Số dư đầu năm 01.01.2016	2.408.364.743.763	66.710.273.941	68.631.331.204	49.088.259.837	809.628.831.556	1.383.604.433.107	3.456.528.678	15.564.173.789	6.211.759.892	5.469.151.759		
1	Khấu hao trong kỳ	371.009.291.339	4.648.423.647	2.776.187.529	1.978.530.544	87.747.018.524	273.091.494.396	0	250.523.519	517.113.180	0		
2	Tặng khác (Do luân chuyển từ TTC sang)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
3	Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
4	Thanh lý, nhượng bán	76.384.747.859	0	0	0	20.449.367.528	55.778.557.518	0	156.822.813	0	0		
5	Giảm khác (chuyển thành CCDC theo TT45)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
<b>IV</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.702.989.287.243</b>	<b>71.358.697.588</b>	<b>71.407.518.733</b>	<b>51.066.790.381</b>	<b>876.926.482.552</b>	<b>1.600.917.369.985</b>	<b>3.456.528.678</b>	<b>15.657.874.495</b>	<b>6.728.873.072</b>	<b>5.469.151.759</b>		
<b>C</b>	<b>G. trị còn lại của TSCĐ HH</b>												
	Tại ngày đầu năm 01.01.2016	842.051.676.928	66.184.249.529	6.735.174.479	5.371.663.554	229.168.318.448	525.715.513.556	0	1.242.844.206	2.104.322.773	5.529.590.383		
	Tại ngày cuối kỳ	844.170.141.806	61.507.847.614	3.958.986.950	3.393.633.010	252.490.525.855	514.673.096.078	0	1.029.252.323	1.587.209.593	5.529.590.383		

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 860 108 615 329 đồng.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 860 108 615 329 đồng.

\* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tặng, giảm tài sản cố định vô hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN							Lợi thế kinh doanh	
			Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác		
<b>A</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>										
	Số dư đầu năm 01.01.2016	1.312.337.200	0	0	0	0	0	1.312.337.200	0	0	0
1	Mua trong năm	956.000	0	0	0	0	0	956.000	0	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0									
3	Tặng do hợp nhất kinh doanh	0									
4	Tặng khác	0									
5	Thanh lý, nhượng bán	0									
6	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	1.313.293.200	0	0	0	0	0	1.313.293.200	0	0	0
<b>B</b>	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
	Số dư đầu năm 01.01.2016	828.281.543	0	0	0	0	0	828.281.543	0	0	0
1	Khấu hao trong kỳ	72.608.346	0	0	0	0	0	72.608.346	0	0	0
2	Tặng khác	0									
3	Thanh lý, nhượng bán	0									
4	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	900.889.889	0	0	0	0	0	900.889.889	0	0	0
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>										
1	Tại ngày đầu năm 01.01.2016	484.055.657	0	0	0	0	0	484.055.657	0	0	0
2	Tại ngày cuối kỳ	412.403.311	0	0	0	0	0	412.403.311	0	0	0

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 826 933 200 đồng.

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 826 933 200 đồng.

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính.

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN									
			Nhà cửa Vật kiến trúc	Thiết bị động lực	Máy móc thiết bị	Vận tải	Truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ hữu hình #	TSCĐ vô hình		
<b>A</b>	<b>Nguyên giá tài sản cố định TTC</b>											
<b>I</b>	<b>Số dư đầu năm 01.01.2016</b>	<b>29.944.181.818</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>29.944.181.818</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Thuế tài chính trong kỳ	0			0							
2	Mua lại TSCĐ thuế tài chính	0										
3	Tăng khác	0										
4	Trả lại TSCĐ thuế tài chính	0										
5	Giảm khác (Điều chỉnh sang HH)	0	0	0	0					0	0	0
<b>II</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>29.944.181.818</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>29.944.181.818</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B</b>	<b>Hao mòn tài sản cố định TTC</b>											
<b>I</b>	<b>Số dư đầu năm 01.01.2016</b>	<b>19.185.774.186</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.185.774.186</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Khấu hao trong kỳ	4.486.335.390	0	0	4.486.335.390							
2	Mua lại TSCĐ thuế tài chính	0										
3	Tăng khác											
4	Trả lại TSCĐ thuế tài chính	0										
5	Giảm khác (Điều chỉnh sang HH)	0	0	0	0					0	0	0
<b>II</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.672.109.576</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>23.672.109.576</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại của TSCĐ TTC</b>											
	Tại ngày đầu năm 01.01.2016	10.758.407.632	0	0	10.758.407.632	0	0	0	0	0	0	0
	Tại ngày cuối kỳ	6.272.072.242	0	0	6.272.072.242	0	0	0	0	0	0	0

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong Kỳ: đ

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Căn cứ vào giá trị hợp đồng thuê tài chính được ký và thời điểm tài sản được bàn giao cho Công ty sử

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	-	-	-	-
<i>Giá trị còn lại</i>	-	-	-	-

**13. Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn**

- Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị
- Chi phí lốp xe
- Chi phí S/c thiết bị tai nạn chờ bảo hiểm
- Chi phí dụng cụ đồ nghề
- Chi phí nhiên liệu tồn trên phương tiện
- Phí sử dụng đường bộ
- Chi phí bồi thường GPMB

**Cuối năm**

**Đầu năm**

36.200.665.582

17.738.030.138

4.745.968.173

5.209.424.372

29.710.857.002

3.248.617.793

1.411.813.738

1.185.212.591

220.359.669

102.725.000

111.667.000

122.388.000

6.725.694.745

**b) Dài hạn**

247.443.924.201

173.438.905.884

- Chi phí sửa chữa lớn trung đại tu

47.546.802.491

49.708.222.148

- Chi phí thuê xe CAT 96 tấn

20.854.162.500

28.216.162.500

- Chi phí thuê xe HOWO

2.275.000.000

3.062.500.000

- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

156.377.751.013

79.833.148.864

- Tiền sử dụng tài liệu địa chất

11.799.110.367

- Chi phí thuê ngoài khoan thăm dò

5.529.330.945

6.879.826.660

- Sửa chữa hệ thống bơm nước moong

627.668.901

1.192.570.911

- Các khoản khác

2.434.097.984

4.546.474.801

**14. Tài sản khác**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

**Cuối năm**

**Đầu năm**

**Cộng**

-

-

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	<b>Cuối năm</b>		<b>Trong năm</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	279.054.948.689	279.054.948.689	645.622.342.777	503.943.048.718	137.375.654.630	137.375.654.630
b) Vay dài hạn	460.962.284.755	460.962.284.755	143.008.871.519	10.891.986.764	328.845.400.000	328.845.400.000
<b>Cộng</b>	<b>740.017.233.444</b>	<b>740.017.233.444</b>	<b>788.631.214.296</b>	<b>514.835.035.482</b>	<b>466.221.054.630</b>	<b>466.221.054.630</b>
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	5.302.364.332	361.574.332	4.940.790.000	9.141.077.631	1.018.468.616	8.122.609.015
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
l) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	-	-
- Vay	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

#### 16. Phải trả người bán

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	304.182.006.763	304.182.006.763	225.905.711.298	225.905.711.298
- CN Cty CP Vật tư - TKV XN vật tư CP	33.703.711.660	33.703.711.660	63.172.936.274	
- Công ty CP Du Lịch & Thương mại - Vinacomin	56.794.911.792	56.794.911.792		
- Phải trả cho các đối tượng	213.683.383.311	213.683.383.311	162.732.775.024	
b) Các khoản phải trả người bán				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh				
d) Phải trả người bán là các bên				
<b>Cộng</b>	<b>304.182.006.763</b>	<b>304.182.006.763</b>	<b>225.905.711.298</b>	<b>343.524.140.021</b>

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Cuối năm</u>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	23.671.400.133	23.671.242.533	157.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.436.998.223	-	8.436.998.223	-
- Thuế thu nhập cá nhân	108.257.474	163.092.510	271.349.984	-
- Thuế tài nguyên	37.195.352.225	208.329.898.464	226.153.362.041	19.371.888.648
- Tiền thuê đất	-	19.671.531.755	19.671.531.755	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường	1.043.060	5.836.400	6.711.460	168.000
- Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS	3.325.464.800	22.115.619.730	23.199.690.060	2.241.394.470
- Phí cấp quyền khai thác	-	117.905.449.000	117.905.449.000	-
- Tiền sử dụng tài liệu Đ.chất		12.520.197.000		12.520.197.000
- Các khoản khác		15.877.484	15.877.484	-
<b>Cộng</b>	<b>49.067.115.782</b>	<b>404.401.902.476</b>	<b>419.335.212.540</b>	<b>34.133.805.718</b>
b) Phải thu	500.000.000	500.000.000	1.085.641.961	1.085.641.961
<b>Cộng</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>1.085.641.961</b>	<b>1.085.641.961</b>

#### 18. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	-	-
- Trích trước chi phí thuế tài nguyên		-
- Trích trước CP SX than sạch từ đất đá lẫn than		-
- Trích trước CP nổ mìn		-
- Trích trước CP sửa chữa lớn		-
b) Dài hạn		-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**19. Phải trả khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	13.341.725.349	25.133.908.850
- Kinh phí công đoàn	1.029.753.926	24.298.070
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí Đảng	144.324.768	80.214.367
- Trích trước lãi vay	20.885.509	88.605.479
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	3.821.616.036
- Đoàn phí công đoàn	347.968.781	535.244.489
- Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của Công ty	4.195.061.998	4.479.832.197
- Các khoản phải trả TKV	194.358.365	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.409.372.002	16.104.098.212
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.341.725.349</b>	<b>25.133.908.850</b>

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

**21. Trái phiếu phát hành**

	<u>Cuối năm</u>			<u>Đầu năm</u>		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường			-			-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi			-			-

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

**25- Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	129.986.940.000			138.757.268.928			48.211.266.307	0	316.955.475.235
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							10.045.892.142		10.045.892.142
- Tăng khác				10.424.125.364					10.424.125.364
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác							10.424.125.364		10.424.125.364
<b>Số dư đầu năm nay</b>	129.986.940.000	0	0	149.181.394.292	0	0	47.833.033.085	0	327.001.367.377
- Tăng vốn trong năm nay	194.974.110.000								194.974.110.000
- Lãi trong năm nay									-3.424.185.320
- Tăng khác				7.475.435.186					7.475.435.186
- Giảm vốn trong năm nay				156.656.829.478			38.317.280.522		194.974.110.000
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác							7.475.435.186		7.475.435.186
<b>Số dư cuối năm nay</b>	324.961.050.000	0	0	0	0	0	2.040.317.377	-3.424.185.320	323.577.182.057

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp cổ phần
- .....

**Cộng**

<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
165.750.000.000	66.300.000.000
159.211.050.000	63.686.940.000
324.961.050.000	129.986.940.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
129.986.940.000	129.986.940.000
194.974.110.000	129.986.940.000
324.961.050.000	129.986.940.000

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	12.998.694
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	32.496.105	12.998.694
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra ngoài công chúng	32.496.105	12.998.694
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	12.998.694
+ Cổ phiếu ưu đãi	32.496.105	12.998.694
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	-	-
đ) Cổ tức	10.000	10.000
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi ni	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	47.833.033.085
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	-

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
-	-

## 27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
-	-

## 28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm  
- Chi sự nghiệp  
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
-	-
-	-
-	-

## 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống  
- Trên 1 năm đến 5 năm  
- Trên 5 năm

<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
68.792.082.187	101.531.018.278
-	-
68.792.082.187	101.531.018.278

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.

-	-
-	-
-	-
-	-

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: Đồng*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	2.075.510.566.360	3.148.157.673.772
- Doanh thu hỗ trợ kinh phí thiệt hại do mưa lũ:		
<b>Cộng</b>	<b>2.075.510.566.360</b>	<b>3.148.157.673.772</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<u><b>Năm nay</b></u>	<u><b>Năm trước</b></u>
- Giá vốn của thành phẩm (than):	1.872.926.892.163	2.799.630.731.904
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	6.349.697.045	136.326.222.931
- Tuyển đề chắn chân bãi thải ĐCS	12.198.516.090	
- Giá vốn hỗ trợ kinh phí thiệt hại mưa lũ:	2.678.793.500	28.195.080.695
<b>Cộng</b>	<b>1.894.153.898.798</b>	<b>2.964.152.035.530</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u><b>Năm nay</b></u>	<u><b>Năm trước</b></u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.777.577	194.200.510
- Lãi bán các khoản đầu tư:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá:	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	874.328.826	52.165.086
<b>Cộng</b>	<b>928.106.403</b>	<b>246.365.596</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<u><b>Năm nay</b></u>	<u><b>Năm trước</b></u>
- Lãi tiền vay	35.762.086.740	24.702.406.834
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính:	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:	-	-
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	7.664.737.284	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>43.426.824.024</b>	<b>24.702.406.834</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<u><b>Năm nay</b></u>	<u><b>Năm trước</b></u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	2.280.778.020	1.579.637.709
- Lãi do đánh giá lại tài sản:	-	-
- Tiền phạt thu được:	5.370.000	-
- Thuế được giảm:	-	-
- Các khoản khác:	4.694.586.292	12.012.140.987
<b>Cộng</b>	<b>6.980.734.312</b>	<b>13.591.778.696</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<u><b>Năm nay</b></u>	<u><b>Năm trước</b></u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	17.970.647	
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1.759.330.547	5.997.081.758
<b>Cộng</b>	<b>1.777.301.194</b>	<b>5.997.081.758</b>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	<b>147.936.300.503</b>	<b>167.890.478.583</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	939.034.516	785.507.916
- Chi phí nhân công	18.537.513.834	21.727.644.214
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.138.704.161	2.252.206.726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.765.386.426	12.292.395.624
- Chi phí khác bằng tiền	113.555.661.566	128.380.981.818
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi		2.451.742.285
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	<b>1.224.580.969</b>	<b>2.343.579.221</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.269.864	383.768.655
- Chi phí nhân công	4.929.283	56.444.899
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.323.794	48.496.419
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.183.861.512	1.853.276.511
- Chi phí khác bằng tiền	196.516	1.592.737
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<b>1.675.313.093</b>	<b>16.699.715.124</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:	1.675.313.093	16.699.715.124
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	632.874.531.644	960.127.231.400
- Chi phí nhân công	223.244.241.897	266.190.027.164
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.210.655.658	150.987.875.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	683.813.296.188	942.385.785.337
- Chi phí khác bằng tiền	466.988.576.678	804.814.573.440
<b>Cộng</b>	<b>2.157.131.302.065</b>	<b>3.124.505.492.857</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2.721.990.253
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	-	<b>2.721.990.253</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:

**Năm nay**

777.739.227.532

**Năm trước**

371.490.242.283

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:

**Năm nay**

503.943.048.718

**Năm trước**

352.454.674.206

#### **IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2016

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Tây Thị Vinh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Nguyễn Hữu Trường

**GIÁM ĐỐC**



Vũ Văn Khản

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
**CÔNG TY CP THAN CỘC SÁU-VINACOMIN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Số: 5147 /TCS-KTTKTC**

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2016

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý III năm  
2016 giám so với cùng kỳ năm trước”

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin xin được giải trình về chênh lệch số liệu lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016 giám so với cùng kỳ năm trước như sau:

Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty khai thác lộ thiên, hiện tại khai thác xuống sâu - 200m. Lượng than tập trung chủ yếu dưới moong. Năm 2016 là năm do ảnh hưởng của đợt mưa lũ lịch sử năm 2015 để lại, lượng bùn moong tăng cao. Than khai thác được xấu nên giá bán giảm, doanh thu giảm. Tình hình tiêu thụ than gặp khó khăn.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 9 tháng năm 2016 giảm 1.072.647 triệu đồng tương ứng giảm 34% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí tài chính 9 tháng năm 2016 tăng 18.725 triệu đồng tương ứng tăng 76% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin xin được giải trình như trên.

Trân trọng!

**TL.GIÁM ĐỐC**

**KÊ TOÁN TRƯỞNG - NGƯỜI CBTT**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT, KTTTC, (Ng.Ha 04).



**Nguyễn Hữu Trường**